



Accompany with Business

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI
TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**

AISC

Auditing and Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI
TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Nước và Vệ Sinh Môi Trường Nông Thôn Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") được chuyển từ Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 11 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2020.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ: 292.331.400.000 VND.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai. Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Xét nghiệm chất lượng nước. Thoát nước và xử lý nước thải. Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: Khoan thăm dò, khoan khai thác nước ngầm. Cho thuê xe có động cơ. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Trụ sở chính: Ấp 2, Thị Trấn Nàng mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Lòng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020
Ông Lê Kỳ Hội	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020
Ông Hà Thanh Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020

Ban Kiểm soát

Bà Lý Hạnh Phúc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020
Ông Trương Đông Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020
Ông Lê Văn Tài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: B0121060-R/AISC-TV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Nước và Vệ Sinh Môi Trường Nông Thôn Hậu Giang (gọi tắt là "công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Từ năm tài chính 2019, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang đã vận dụng Công văn số 2589/UBND-KT ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh Hậu Giang và không tính giá trị khấu hao của tài sản cố định vào giá thành của sản phẩm nước theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/05/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính quy định việc Quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung và Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt thời gian và tỷ lệ khấu hao Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung và giao công trình cho Trung tâm quản lý. Việc không ghi nhận giá trị khấu hao này xuất phát từ quyết định của Ban Giám đốc Trung tâm ở niên độ trước và kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính của niên độ đó. Nếu thực hiện ghi nhận vào giá vốn từ niên độ trước theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam thì chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình" (Mã số 223) tăng lên và chỉ tiêu "lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước" (Mã số 421a) trên bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 giảm với số tiền ước tính là 30.992.519.845 VND.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ theo quy định tại Thông tư 200 và Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính với số tiền 927.489.422 VND. Theo đó, nếu thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định, các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 như "Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi" (Mã số 137) sẽ tăng lên 927.489.422 VND và "LNST chưa phân phối kỳ nay" (Mã số 421b) giảm đi 927.489.422 VND, đồng thời các khoản mục trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng cuối năm 2020 như "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (Mã số 26) tăng lên 927.489.422 VND và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" (Mã số 60) giảm đi tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

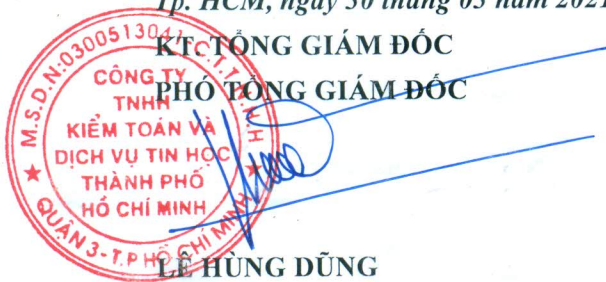
Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Cấp Nước và Vệ Sinh Môi Trường Nông Thôn Hậu Giang** tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2020 của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang, nay được đổi tên thành **Công ty Cổ phần Cấp nước và Vệ sinh Môi trường Nông thôn Hậu Giang** đã được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với các vấn đề về không tính giá trị khấu hao của tài sản cố định.

Theo đó, độ dài của kỳ kế toán của báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2020 đã được lập, trình bày như đã nêu trên là chưa phù hợp theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 12 Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngoài ra, Báo cáo tài chính của kỳ kế toán so sánh này được lập và trình bày theo chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Do vậy, số liệu so sánh của báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020 kèm theo báo cáo này không được trình bày do khác nhau về độ dài so sánh cũng như khác nhau về chế độ kế toán áp dụng.

Tp. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2021



LÊ HÙNG DŨNG

Số Giấy CNDKHNKT: 3174-2020-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN HẢI SƠN

Số Giấy CNDKHNKT: 2172-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/07/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.820.622.948	13.907.493.031
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.197.899.531	2.654.002.848
1. Tiền	111		2.197.899.531	2.654.002.848
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.445.506.730	7.154.408.714
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	6.385.021.475	5.174.077.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	5.713.211.333	1.980.331.422
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(652.726.078)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	2.561.228.474	1.178.521.826
1. Hàng tồn kho	141		2.561.228.474	1.178.521.826
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		615.988.213	2.920.559.643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	-	53.440.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		615.988.213	2.867.119.643
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/07/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		314.230.262.176	308.351.381.660
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		311.649.363.864	282.304.791.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	311.649.363.864	282.304.791.094
- Nguyên giá	222		479.034.079.957	442.496.735.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(167.384.716.093)	(160.191.944.039)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	23.425.568.863
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	-	23.425.568.863
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.580.898.312	2.621.021.703
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	2.580.898.312	2.621.021.703
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		331.050.885.124	322.258.874.691

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/07/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.036.650.725	10.245.096.100
I. Nợ ngắn hạn	310		10.036.650.725	10.245.096.100
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.8	6.781.629.935	6.825.149.234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	294.115.090	692.883.687
4. Phải trả người lao động	314		527.905.700	173.672.614
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	2.433.000.000	2.553.390.565
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/07/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		321.014.234.399	312.013.778.591
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	321.014.234.399	312.013.778.591
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		292.293.790.959	292.293.790.959
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		292.293.790.959	292.293.790.959
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.194.214.069	1.194.214.069
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.975.415.629)	(7.172.784.937)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.172.784.937)	(7.172.784.937)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.802.630.692)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		38.501.645.000	25.698.558.500
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		331.050.885.124	322.258.874.691

Hậu Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Lệ Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Anh Thư

GIÁM ĐỐC



Lê Kỳ Hội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.123.918.492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	218.832.301
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	12-30	22.905.086.191
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	21.522.944.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.382.141.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.338.404
7. Chi phí tài chính	22		-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	1.134.067.881
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	4.040.017.522
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(3.790.605.513)
11. Thu nhập khác	31		-
12. Chi phí khác	32	VI.7	12.025.179
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(12.025.179)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.802.630.692)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.802.630.692)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(130)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(130)

Hậu Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lệ Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Anh Thư

GIÁM ĐỐC



Lê Kỳ Hội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.413.045.276
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và 12-30	02		(18.360.667.781)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.338.670.021)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.404.353)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	VII	12.808.727.904
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(3.174.047.842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.346.983.183
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	VII	(12.803.086.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.803.086.500)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(456.103.317)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.654.002.848
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>2.197.899.531</u>

Hậu Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Bùi Thị Anh Thư

Lê Kỳ Hội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Nước và Vệ Sinh Môi Trường Nông Thôn Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") được chuyển từ Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát Triển nông thôn) thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 11 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính:

Áp 2, Thị Trấn Nàng mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý

3. khai thác các công trình thủy lợi; Xét nghiệm chất lượng nước.)

4. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai. Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Xét nghiệm chất lượng nước. Thoát nước và xử lý nước thải. Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: Khoan thăm dò, khoan khai thác nước ngầm. Cho thuê xe có động cơ. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 111 nhân viên. (Ngày 01 tháng 07 năm 2020: 112 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020 không so sánh được với số liệu tương ứng của cùng kỳ năm trước do áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Kỳ kế toán trước từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2020 được Công ty trình bày báo cáo tài chính theo Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/06/2015 của Thủ tướng chính phủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng cuối năm của Công ty bắt đầu ngày 01 tháng 07 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mỗi loại thành phẩm hoàn thành trong kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp khác liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí nâng cấp, cải tạo, di dời các tuyến ống cấp nước.

Chi phí này được kết chuyển tạm ghi tăng tài sản cố định với giá trị công trình đề nghị quyết toán và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Giá trị tài sản sẽ được ghi nhận đầy đủ sau khi công trình được quyết toán, nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong và tài sản được bàn giao chính thức.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí di dời thay thế đồng hồ hết hạn kiểm định, chi phí lắp đặt ống nhánh và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên thông báo của ngân hàng theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế TNDN trong năm 2020 áp dụng tại Công ty là 20%.

12. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

13. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/07/2020
Tiền	2.197.899.531	2.654.002.848
Tiền mặt	26.137.547	504.959.353
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.171.761.984	2.149.043.495
Cộng	2.197.899.531	2.654.002.848

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2020		01/07/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	6.385.021.475	(652.726.078)	5.174.077.292	-
Khách hàng trong nước	6.385.021.475	(652.726.078)	5.174.077.292	-
Nhà máy nước Nàng Mau	448.362.299	(30.102.882)	580.266.850	-
Trạm CNTT Hòa Mỹ	310.515.132	(5.972.042)	93.422.910	-
Trạm CNTT Long Thạnh	272.295.060	(7.520.790)	469.350.310	-
Trạm CNTT Long Trị A	492.180.041	(76.246.796)	456.686.197	-
Trạm CNTT Vị Thanh 2	1.258.037.000	(450.731.348)	1.216.649.915	-
Khách hàng khác	3.603.631.943	(82.152.221)	2.357.701.110	-
Cộng	6.385.021.475	(652.726.078)	5.174.077.292	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu khác	31/12/2020		01/07/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	5.713.211.333	-	1.980.331.422	-
Phải thu khác	5.255.211.333	-	1.741.331.422	-
- Tạm chi thu, nhập tăng thêm	927.489.422	-	927.489.422	-
- Tạm thu cổ phần hóa	889.539.000	-	813.842.000	-
+ Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang	889.539.000	-	813.842.000	-
- Tiền thuế GTGT chưa được khấu trừ	3.438.182.911	-	-	-
Tạm ứng	458.000.000	-	239.000.000	-
Cộng	5.713.211.333	-	1.980.331.422	-

4. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/07/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.561.228.474	-	1.178.521.826	-
Cộng	2.561.228.474	-	1.178.521.826	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

5. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 28.

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020		01/07/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
XDCB và sửa chữa Công trình mạng lưới cấp nước	-	-	23.425.568.863	-
<i>Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã:</i>				
- Đông Phước A	-	-	3.944.303.410	-
<i>Nâng cấp, mở rộng phát triển tuyến ống cấp nước các xã:</i>				
- Long Bình	-	-	4.029.425.545	-
<i>Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã:</i>				
- Thuận Hòa	-	-	4.268.953.272	-
<i>Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã:</i>				
- Vị Bình	-	-	4.585.684.454	-
<i>Nâng cấp, mở rộng phát triển tuyến ống cấp nước các xã:</i>				
- Hòa An	-	-	3.735.064.774	-
<i>Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã:</i>				
- Thanh Xuân	-	-	2.862.137.408	-
Cộng	-	-	23.425.568.863	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2020	01/07/2020
7. Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	53.440.000
Công cụ dụng cụ	-	53.440.000
Cộng	-	53.440.000
b. Chi phí trả trước dài hạn	2.580.898.312	2.621.021.703
Chi phí đồng hồ nước xuất dùng	502.285.427	346.066.162
Chi phí sửa chữa	2.078.612.885	2.274.955.541
Cộng	2.580.898.312	2.621.021.703

	31/12/2020		01/07/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
8. Phải trả người bán				
Ngắn hạn	6.781.629.935	6.781.629.935	6.825.149.234	6.825.149.234
Nhà cung cấp trong nước	6.781.629.935	6.781.629.935	6.825.149.234	6.825.149.234
Công ty TNHH MTV Thương mại Thanh Dung	1.037.060.420	1.037.060.420	162.909.450	162.909.450
Công ty TNHH MTV Thương mại Trường Minh	3.571.982.993	3.571.982.993	3.678.261.253	3.678.261.253
Các nhà cung cấp khác	2.172.586.522	2.172.586.522	2.983.978.531	2.983.978.531
Cộng	6.781.629.935	6.781.629.935	6.825.149.234	6.825.149.234

	01/07/2020		31/12/2020	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ
9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.143.804.254	1.143.804.254	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.522.013	-	1.404.353	102.117.660
Thuế thu nhập cá nhân	29.923.764	-	29.923.764	-
Thuế tài nguyên	122.645.540	588.938.840	617.246.580	94.337.800
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	436.792.370	649.554.460	988.687.200	97.659.630
Cộng	692.883.687	2.382.297.554	2.781.066.151	294.115.090

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		31/12/2020	01/07/2020
10. Phải trả khác			
Ngắn hạn		2.433.000.000	2.553.390.565
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		-	120.390.565
Các khoản phải trả khác		2.433.000.000	2.433.000.000
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang		2.433.000.000	2.433.000.000
Cộng		2.433.000.000	2.553.390.565
11. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 29.			
b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông			
	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/07/2020
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang	99,17%	289.860.790.959	289.860.790.959
Các cổ đông khác	0,83%	2.433.000.000	2.433.000.000
Cộng	100%	292.293.790.959	292.293.790.959
		Từ 01/07/2020	Từ 01/07/2020
		đến 31/12/2020	đến 31/12/2020
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
Vốn góp của chủ sở hữu		292.293.790.959	292.293.790.959
Vốn góp tại ngày 01/07/2020		292.293.790.959	292.293.790.959
Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
Vốn góp tại ngày 31/12/2020		292.293.790.959	292.293.790.959
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
d. Cổ phiếu		31/12/2020	01/07/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		29.229.379	29.229.379
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		29.229.379	29.229.379
Cổ phiếu phổ thông		29.229.379	29.229.379
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		31/12/2020	01/07/2020
Quỹ đầu tư phát triển		1.194.214.069	1.194.214.069
Cộng		1.194.214.069	1.194.214.069

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

f. Vốn khác của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/07/2020
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang	38.501.645.000	25.698.558.500
Cộng	38.501.645.000	25.698.558.500

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của chủ sở hữu cho các công trình nâng cấp mở rộng, phát triển ống cấp nước tại thời điểm 31/12/2020 như sau:

Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Đông Phước A, Đông Phước, huyện Châu Thành	4.372.283.500
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Vị Bình, Vị Thắng, Vĩnh Tường, Vĩnh Trung, Vị Thanh, Vị Trung, Vĩnh Thuận Tây, huyện Vị Thủy	6.990.154.000
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Thạnh Xuân, Trường Long A, Trường Long Tây, Nhơn Nghĩa A, Tân Hòa, huyện Châu Thành A	7.297.041.500
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Thuận Hòa, Xà Phiên, Vĩnh Thuận Đông, Vĩnh Viễn, Thuận Hưng, Vĩnh Viễn A, huyện Long Mỹ	6.838.971.000
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Hòa An, Phụng Hiệp, Tân Phước Hưng, Hiệp Hưng, Thạnh Hòa, Tân Long, huyện Phụng Hiệp	7.800.195.000
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Long Bình, Long Phú, Long Trị, Long Trị A, thị xã Long Mỹ	5.203.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Doanh thu bán hàng hóa	1.379.049.492
Doanh thu sản xuất nước	21.744.869.000
Cộng	23.123.918.492
	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	
Hàng bán bị trả lại	218.832.301
Cộng	218.832.301
	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Doanh thu bán hàng hóa	1.378.549.492
Doanh thu sản xuất nước	21.526.536.699
Cộng	22.905.086.191
	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
4. Giá vốn hàng bán	
Giá vốn hàng hóa	875.049.664
Giá vốn sản xuất nước	20.647.895.041
Cộng	21.522.944.705

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
5. Doanh thu hoạt động tài chính	
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.338.404
Cộng	1.338.404
	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	
a. Chi phí bán hàng	
Chi phí nhân viên	1.134.067.881
Cộng	1.134.067.881
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	
Chi phí nhân viên	2.417.245.935
Chi phí đồ dùng văn phòng	119.072.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.132.995
Thuế, phí, lệ phí	8.545.161
Chi phí dự phòng	652.726.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	584.949.244
Chi phí bằng tiền khác	226.345.200
Cộng	4.040.017.522
	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
7. Chi phí khác	
Chi phí khác	12.025.179
Cộng	12.025.179
	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.963.921.280
Chi phí nhân công	5.361.678.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.192.772.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.318.502.096
Chi phí khác bằng tiền	1.207.430.284
Cộng	26.044.304.030

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.802.630.692)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (3=1+2)	(3.802.630.692)
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-
	<hr/>
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.802.630.692)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.802.630.692)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.229.379
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(130)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(130)
	<hr/>

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả nhà cung cấp và phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 07 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 01 tháng 07 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Ngành cấp nước là ngành dịch vụ công cộng chịu sự kiểm soát của Nhà nước. Nước sạch được xem là một mặt hàng đặc biệt, nhu cầu ít biến động khi nền kinh tế có sự biến động. Đối tượng sử dụng nước chủ yếu là các đơn vị, cá nhân hộ gia đình theo từng khu vực. Do vậy, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng từ công nợ phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	6.781.629.935	-	-	6.781.629.935
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.433.000.000	-	-	2.433.000.000
Cộng	9.214.629.935	-	-	9.214.629.935
Ngày 01 tháng 07 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	6.825.149.234	-	-	6.825.149.234
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.433.000.000	-	-	2.433.000.000
Cộng	9.258.149.234	-	-	9.258.149.234

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem thuyết minh trang 30.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 01 tháng 07 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Khoản vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ Nhà nước tài trợ trong kỳ là 12.803.086.500 VND để thực hiện phương án mua sắm tài sản cố định bằng việc thanh toán bù trừ công nợ cho nhà cung cấp liên quan đến các luồng tiền khác nhau nên được trình bày riêng rẽ tại các chi tiêu "Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh" (Mã số 06) và "Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác" (Mã số 21) với giá trị đối ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán phải có thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các thông tin khác và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang	Cổ đông lớn	Tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	12.803.086.500	38.501.645.000
		Thu hộ tiền bán cổ phần	2.433.000.000	(2.433.000.000)
		Chi tiền chi phí cổ phần hóa	889.539.000	889.539.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

		Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
Ban Giám đốc	Lương và thưởng	183.600.000
Hội đồng quản trị	Thù lao	24.000.000
Cộng		207.600.000

4. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2020 trên Báo cáo tài chính được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho kỳ kế toán hiện hành.

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2020	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên Bảng cân đối kế toán			
Thuế GTGT được khấu trừ	551.878.564	2.867.119.643	(2.315.241.079)
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	440.517.190.133	442.496.735.133	(1.979.545.000)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.388.623.500	23.425.568.863	(19.036.945.363)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	650.632.245	692.883.687	(42.251.442)
Vốn góp của chủ sở hữu	294.702.869.459	292.293.790.959	2.409.078.500
Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	25.698.558.500	(25.698.558.500)

Nếu có sự thay đổi số liệu so sánh do các lý do khác thì trình bày lý do thay đổi và trình bày số liệu trước và sau khi điều chỉnh hoặc số đã trình bày và số trình bày lại tương tự như trên.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hậu Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lệ Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Anh Thư



Lê Kỳ Hội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	441.861.508.214	478.704.000	156.522.919	-	442.496.735.133
<i>Mua trong kỳ</i>	12.583.336.271	148.439.690	-	380.000.000	13.111.775.961
<i>Đầu tư XD/CB hình thành</i>	23.425.568.863	-	-	-	23.425.568.863
Số dư cuối kỳ	477.870.413.348	627.143.690	156.522.919	380.000.000	479.034.079.957
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	159.754.539.533	336.816.806	100.587.700	-	160.191.944.039
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	7.152.664.700	19.257.995	8.974.359	11.875.000	7.192.772.054
Số dư cuối kỳ	166.907.204.233	356.074.801	109.562.059	11.875.000	167.384.716.093
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	282.106.968.681	141.887.194	55.935.219	-	282.304.791.094
Số dư cuối kỳ	310.963.209.115	271.068.889	46.960.860	368.125.000	311.649.363.864

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.073.559.000 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.11. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/07/2020	292.293.790.959	25.698.558.500	1.194.214.069	(7.172.784.937)	312.013.778.591
Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu cho xây dựng cơ bản	-	12.803.086.500	-	-	12.803.086.500
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(3.802.630.692)	(3.802.630.692)
Số dư tại ngày 31/12/2020	292.293.790.959	38.501.645.000	1.194.214.069	(10.975.415.629)	321.014.234.399

